|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN VĨNH CỬU  **TRƯỜNG THCS VÕ TRƯỜNG TOẢN** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022 - 2023 Môn: ĐỊA LÝ LỚP 9** Thời gian làm bài: 45 phút |

**I. TRẮC NGHIỆM (6.0 điểm)**

**Câu 1:** **Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta hiện nay là**

**A.** Trung du miền núi Bắc bộ và Đông Nam Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**D.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 2.** **Địa phương nào sau đây là nơi tập trung trữ lượng và khai thác than lớn nhất nước ta hiện nay?**

**A.** Thái Nguyên. **B.** Vĩnh Phúc.

**C.** Quảng Ninh. **D.** Lạng Sơn.

**Câu 3:** **Vùng trồng nhiều cây cà phê nhất nước ta là**

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 4: Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng khai thác hải sản là:**

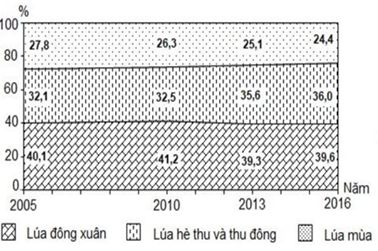
**A.** Ninh Thuận, Bình Thuận, Long An, Quảng Ninh.

**B.** Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

**C.** Kiên Giang, Cà Mau, Hậu Giang, Ninh Thuận.

**D.** Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.

**Câu 5**: **Cho biểu đồ:**



*Cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ của nước ta, giai đoạn 2005-2016*

Theo biểu đồ đã vẽ, nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ của nước ta, giai đoạn 2005- 2016?

**A.** Lúa hè thu và thu đông tăng, lúa mùa tăng.

**B.** Lúa hè thu và thu đông tăng, lúa mùa giảm.

**C.** Lúa hè thu và thu đông tăng, lúa đông xuân giảm.

**D.** Lúa mùa giảm, lúa đông xuân giảm.

**Câu 6**: **Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động nước ta?**

**A.** Dồi dào, tăng nhanh. **B.** Tăng chậm.

**C.** Hầu như không tăng. **D.** Dồi dào, tăng chậm.

**Câu 7:** **Cho bảng số liệu:**

Sản lượng thủy sản nước ta phân theo khai thác và nuôi trồng giai đoạn 2010-2017.

Đơn vị: nghìn tấn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2015 | 2017 |
| Khai thác | 2414,4 | 3049,9 | 3420,5 |
| Nuôi trồng | 2728,3 | 3532,2 | 3892,9 |

Nhận xét nào sau đây ***không đúng***?

**A.** Sản lượng thuỷ sản từ 2010 – 2017 tăng liên tục.

**B.** Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**C.** Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

**D.** Sản lượng nuôi trồng luôn lớn hơn sản lượng khai thác.

**Câu 8:** **Năm 2020 dân số Việt Nam khoảng 97,7 triệu người, diện tích là 331.212 km2. Vậy mật độ dân số nước ta là**

**A.** 2,9 người/km2. **B.** 2949 người/km2.

**C.** 295 người/km2. **D.** 29,5 người/km2.

**Câu 9: Vùng chăn nuôi lợn thường gắn chủ yếu với**

**A.** các đồng cỏ tươi tốt. **B.** vùng trồng cây ăn quả.

**C.** vùng trồng cây công nghiệp. **D.** vùng trồng cây lương thực.

**Câu 10: Việt Nam có bao nhiêu dân tộc anh em?**

**A.** 51. **B.** 52.

**C.** 53. **D.** 54.

**Câu 11:** **Nhà máy nhiệt điện Phả Lại chạy bằng nhiên liệu gì?**

**A.** Dầu mỏ. **B.** Khí tự nhiên.

**C.** Than. **D.** Nước.

**Câu 12**: **Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng sâu sắc đến thời vụ là**

**A.** đất trồng. **B.** nguồn nước tưới.

**C.** khí hậu. **D.** giống cây trồng.

**Câu 13:** **Cây lương thực chính ở nước ta là**

**A.** khoai. **B.** lúa.

**C.** sắn. **D.** ngô.

**Câu 14. Nguồn lao động nước ta còn có hạn chế về**

**A.** thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong lao động.

**B.** nguồn lao động bổ sung hàng năm lớn.

**C.** kinh nghiệm sản xuất.

**D.** khả năng tiếp thu khoa học – kỹ thuật.

**Câu 15.** **Thủy lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta vì**

**A.** nông nghiệp nước ta mang tính chất mùa vụ.

**B.** tài nguyên nước của nước ta hạn chế, không đủ cho sản xuất.

**C.** nguồn nước phân bố không đồng đều trong năm.

**D.** nông nghiệp nước ta chủ yếu là trồng lúa.

**Câu 16:** **Đàn bò nước ta có quy mô lớn nhất ở vùng nào sau đây?**

**A.** Trung du miền núi Bắc Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 17.** **Người Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở đâu?**

**A.** Đồng bằng, duyên hải. **B.** Miền Núi.

**C.** Hải đảo. **D.** Nước Ngoài.

**Câu 18. Cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ và cho sản xuất là**

**A.** rừng sản xuất. **B.** rừng đặc dụng.

**C.** rừng nguyên sinh. **D.** rừng phòng hộ.

**Câu 19:** **Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước là**

**A.** Trung du miền núi Bắc bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 20.** **Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và sự phân bố công nghiệp là**

**A.** địa hình. **B.** khí hậu.

**C.** vị trí địa lý. **D.** tài nguyên khoáng sản.

**Câu 21. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ta là**

**A.** Cà Mau, An Giang, Bến Tre.

**B.** Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.

**C.** Hải Phòng – Quảng Ninh.

**D.** Đồng Tháp, Lâm Đồng.

**Câu 22. Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm khoảng**

**A.** 1 triệu người **B.** 1,5 triệu người

**C.** 2 triệu người **D.** 2,5 triệu người.

**Câu 23. Khu vực có diện tích đất phù sa lớn nhất nước ta là**

**A.** Các vùng trung du và miền núi **B.** Vùng Đồng bằng Sông Hồng

**C.** Vùng Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Các đồng bằng ở duyên hải miền trung.

**Câu 24.** **Các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay ven biển,… thuộc loại rừng nào?**

**A.** Rừng sản xuất. **B.** Rừng nguyên sinh.

**C.** Rừng đặc dụng. **D.** Rừng phòng hộ.

**II. TỰ LUẬN (4.0 điểm)**

**Cho bảng số liệu:** Dân số và sản lượng lương thực có hạt của nước ta giai đoạn 2015- 2018.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** |
| Dân số (triệu người) | 91,7 | 93,4 | 95,1 | 96,6 |
| Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn) | 41,5 | 43,2 | 43,6 | 42,84 |

(Nguồn: số liệu thống kê trung tâm tư liệu và dịch vụ thống kê- tổng cục thống kê)

**a)** Tính lương thực bình quân theo đầu người của nước ta qua các năm từ 2015-2018.

**b)** Hãy nhận xét về tình hình dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người của nước ta giai đoạn 2015-2018.

**----------HẾT----------**